

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (VPD)

CTCP Phát triển Điện lực Việt Nam

Ngày 29/12/2023	23,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.1%	8.9%	1.4%

DT thuần
2023

542

tỷ VNĐ

YoY: ▼139| -20.5%

LN thuần
2023

219

tỷ VNĐ

YoY: ▼100| -31.3%

LN sau thuế
2023

190

tỷ VNĐ

YoY: ▼94.0| -32.9%

Tỷ suất lãi EBIT
2023

45.0%

YoY: +/-▼ 10.3%

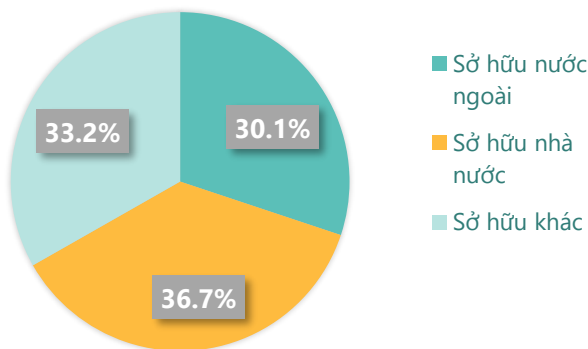
ROE
2023

12.3%

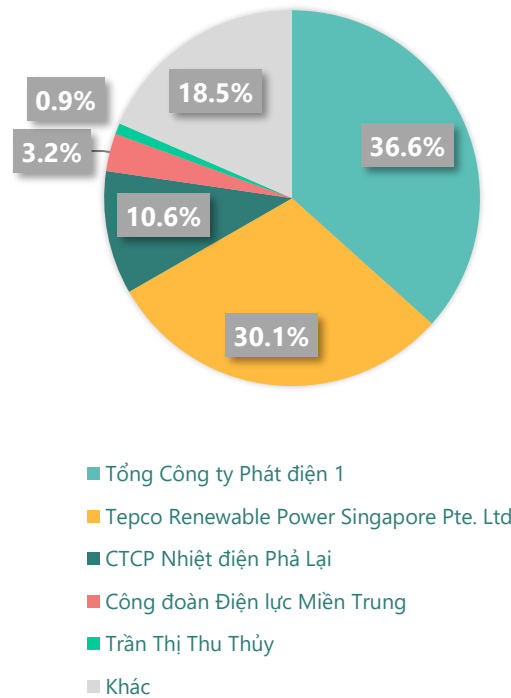
YoY: +/-▼ 7.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	20,496 - 26,144
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,516
Số lượng CPLH (CP)	106,589,629
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,205
Sở hữu nước ngoài	30.1%
Beta	0.30
EPS	1,794
P/E	13.2

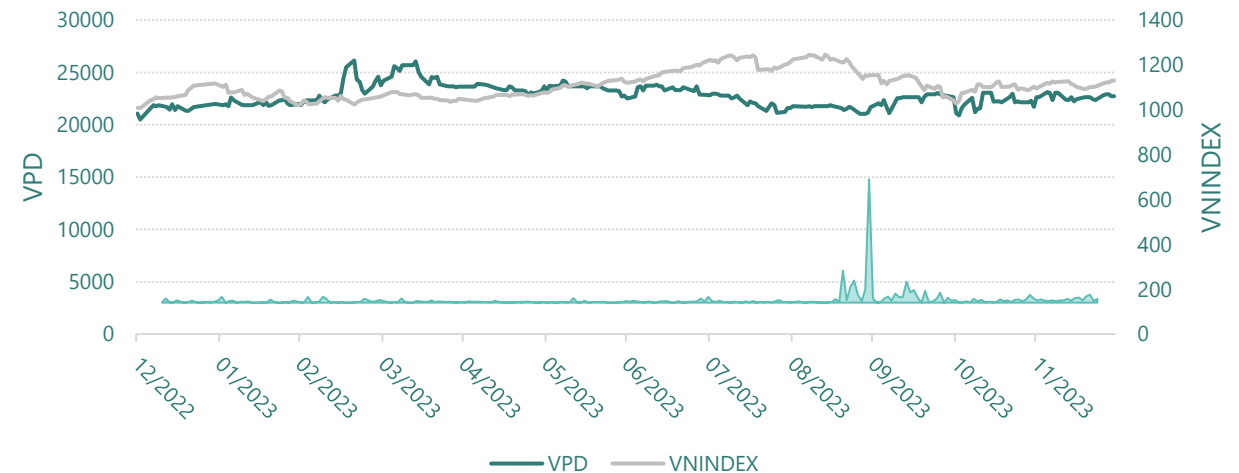
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



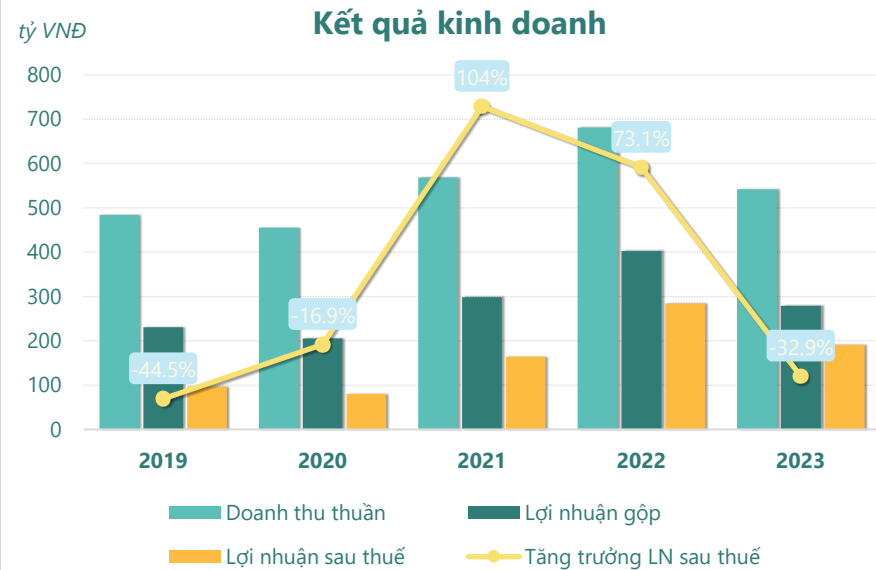
Lịch sử giá



Năm **2023**, **VPD** ghi nhận doanh thu thuần **541.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **190.5** tỷ đồng, lần lượt **giảm 20.5%** và **giảm 32.9%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **12.3%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

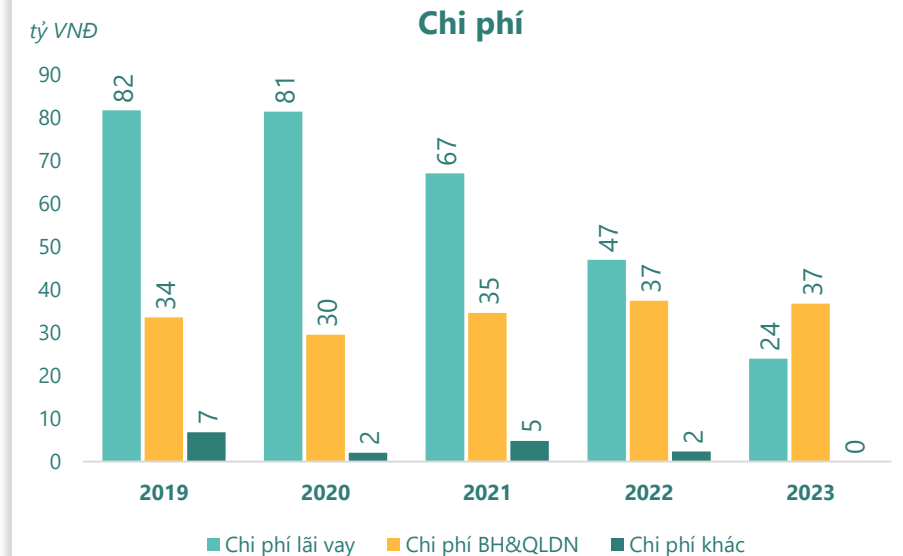
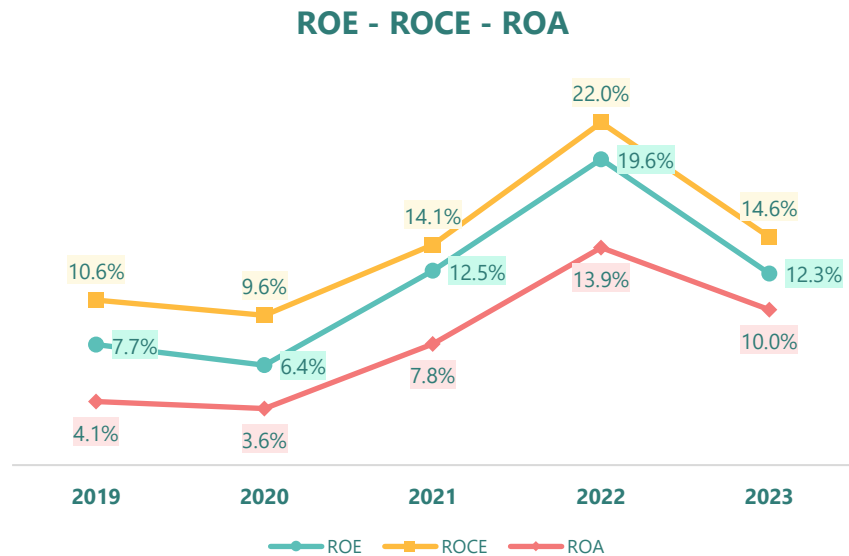
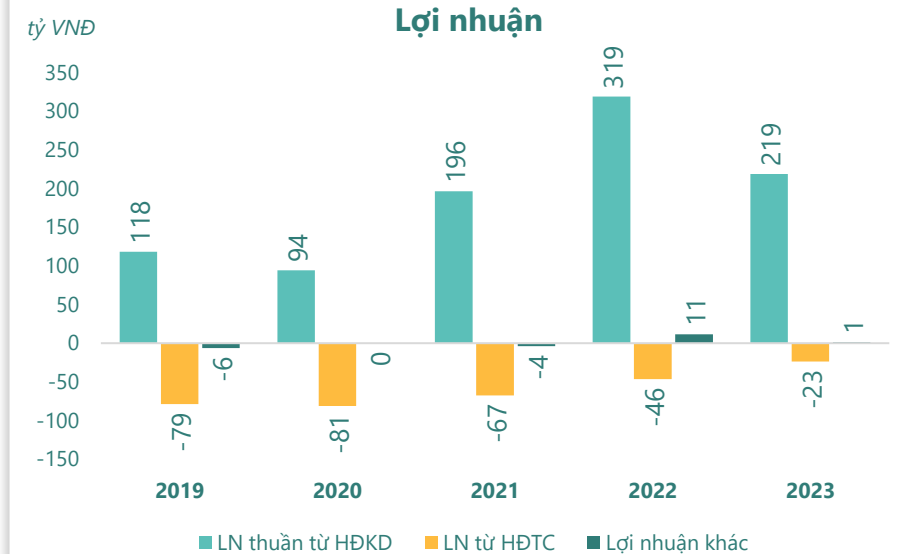
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, VPD có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **218.8** tỷ đồng, **giảm đi 99.85** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (189.3 tỷ đồng) là 29.56 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

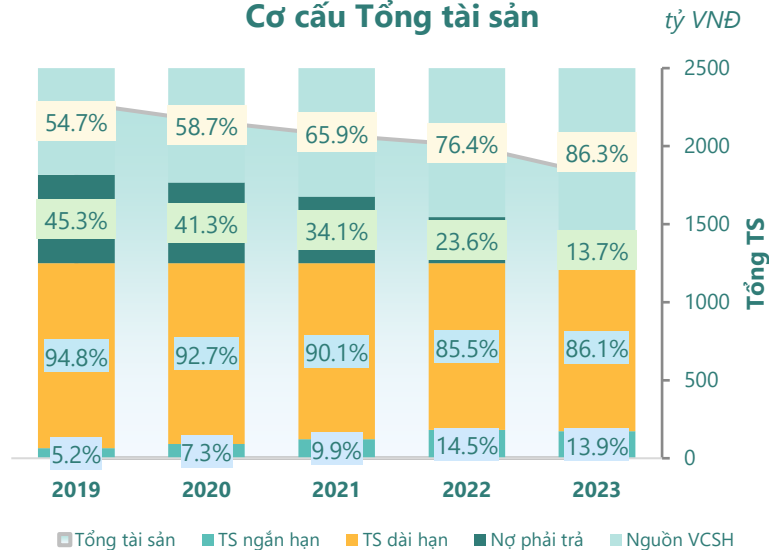
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **23.99** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **36.76** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.02** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của VPD năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **12.3%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

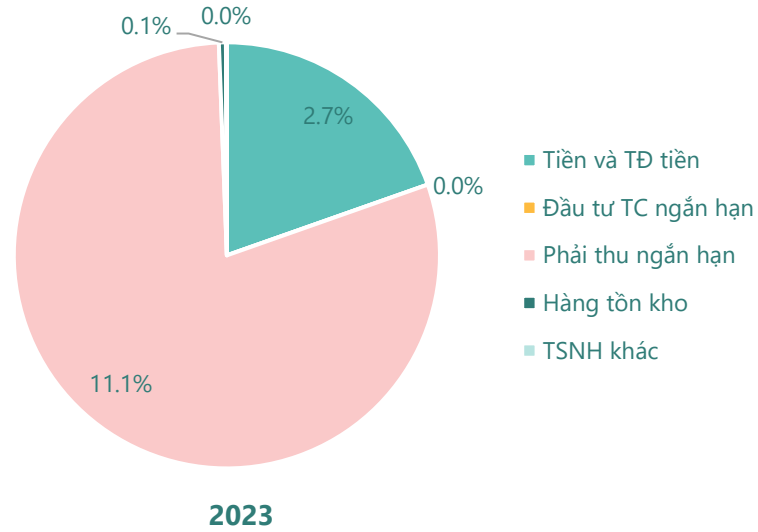


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

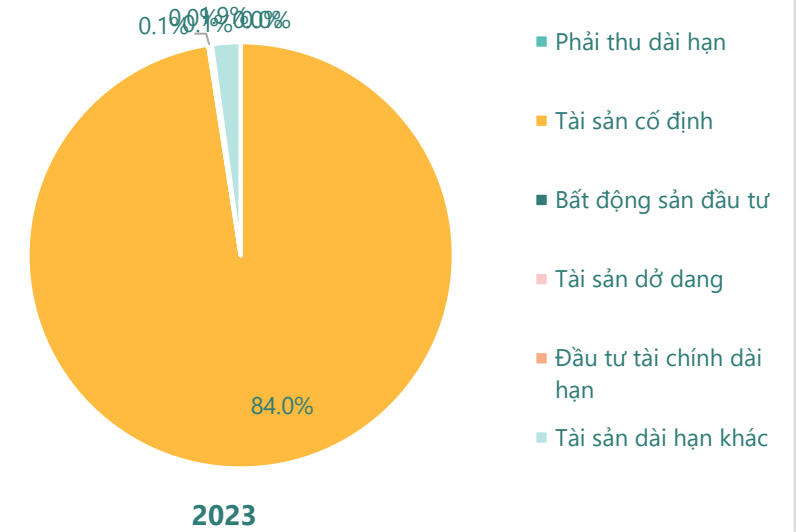
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **VPD** năm 2023 đạt **1,817** tỷ đồng, giảm **9.42%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 86.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 86.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

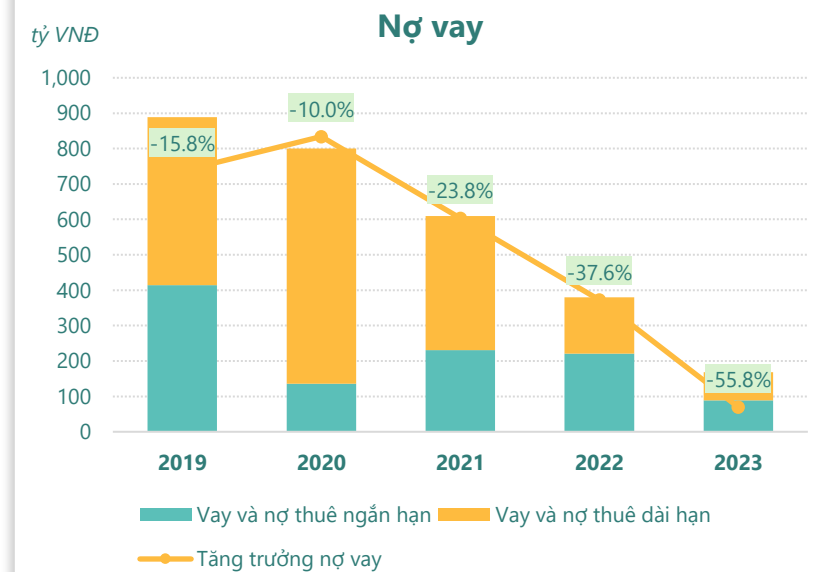
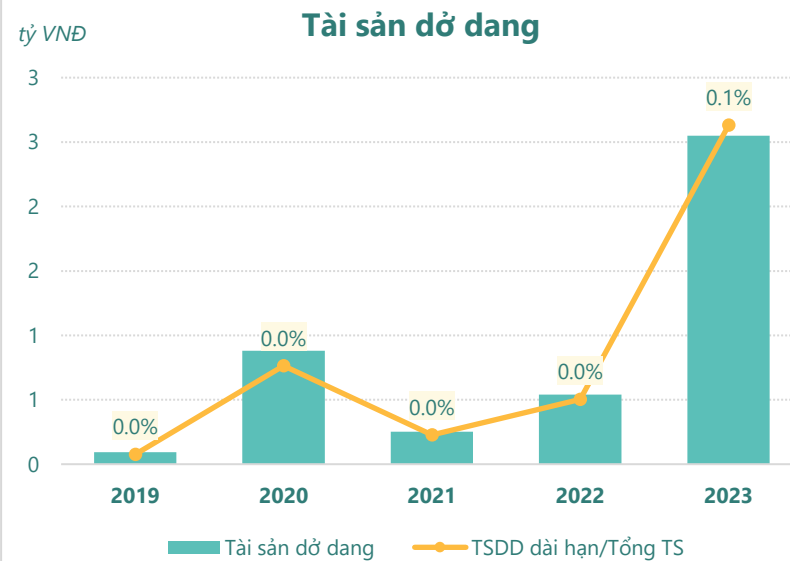
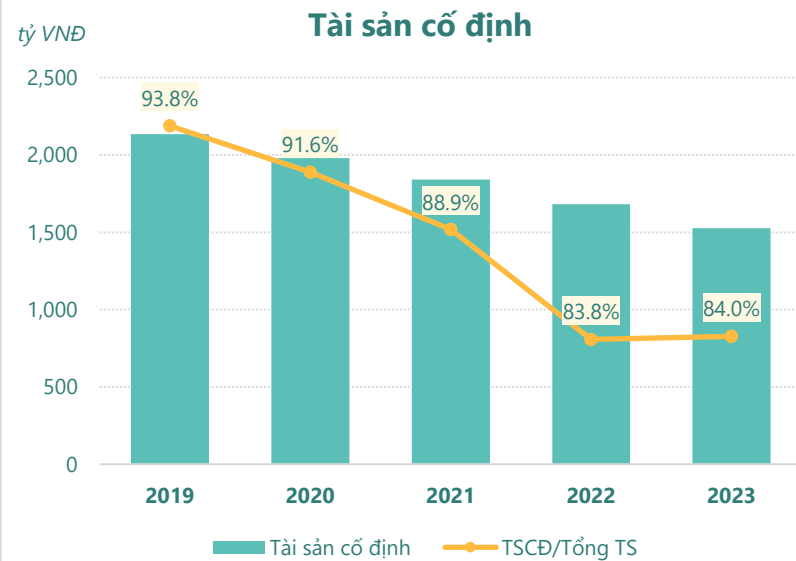
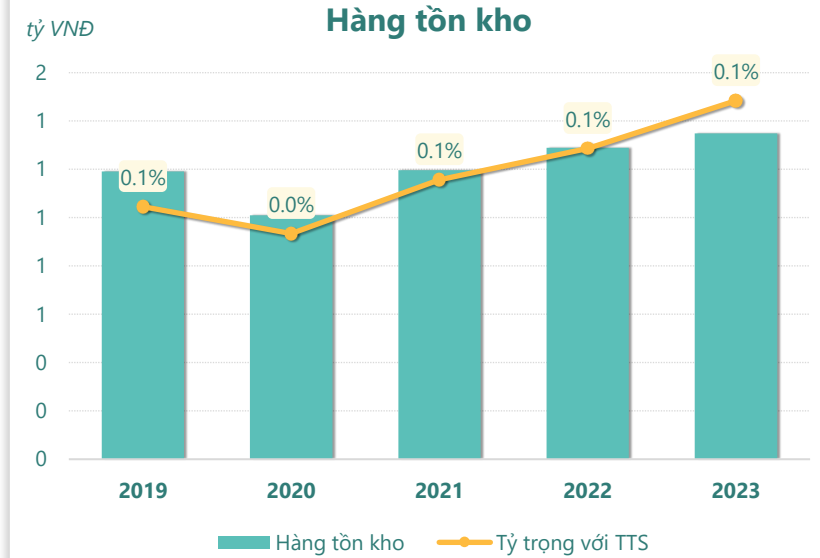
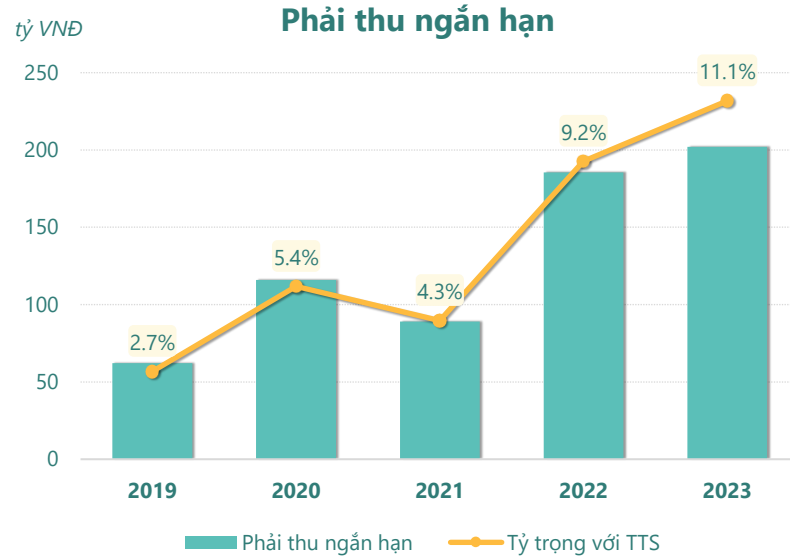
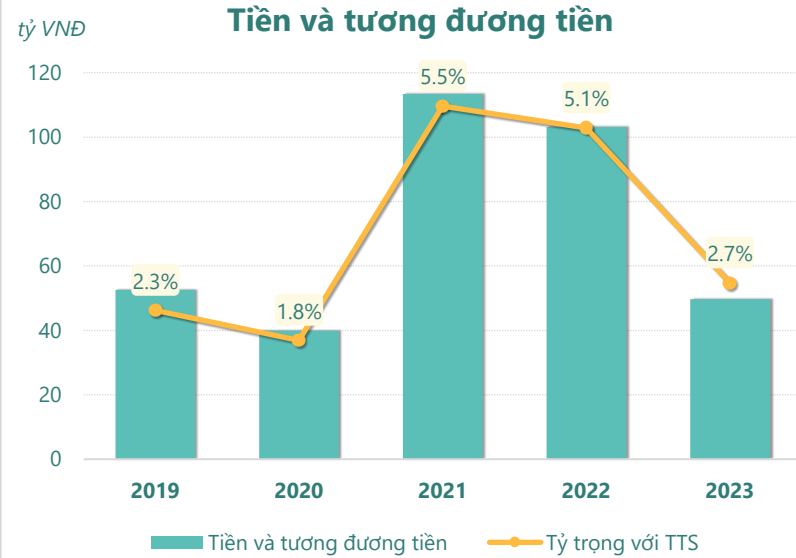
Tài sản ngắn hạn của VPD năm 2023 giảm **12.7%** so với năm trước, đạt **253.3** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **13.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **11.1%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 2.73% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

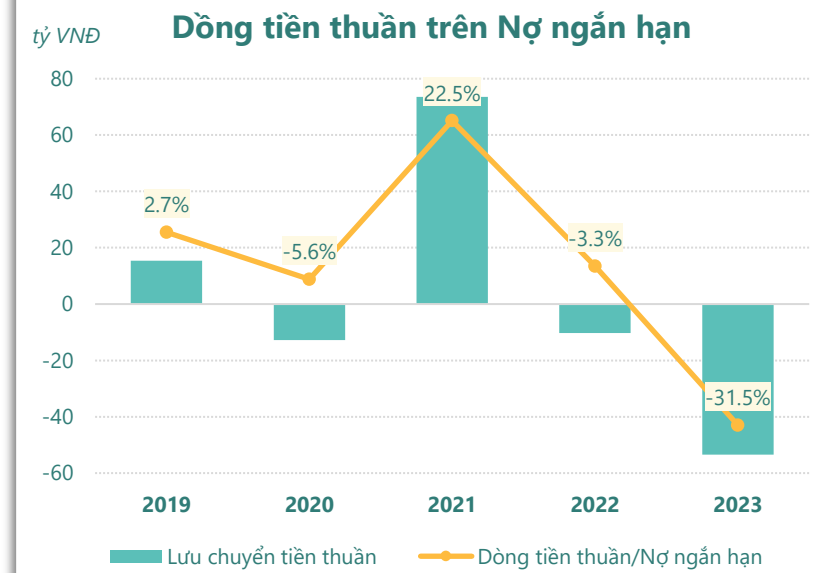
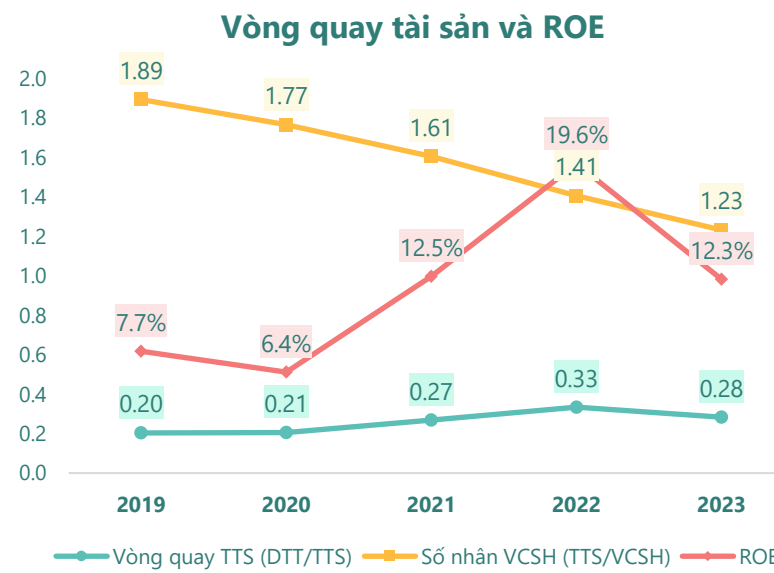
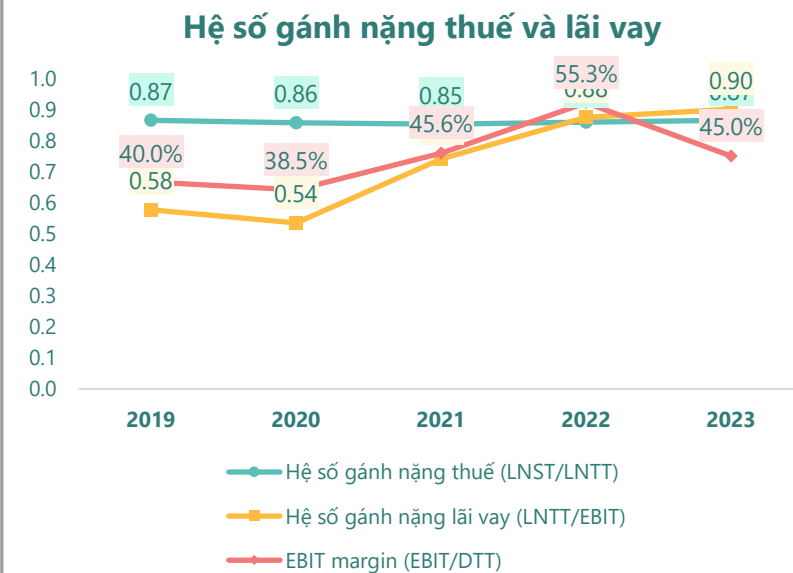
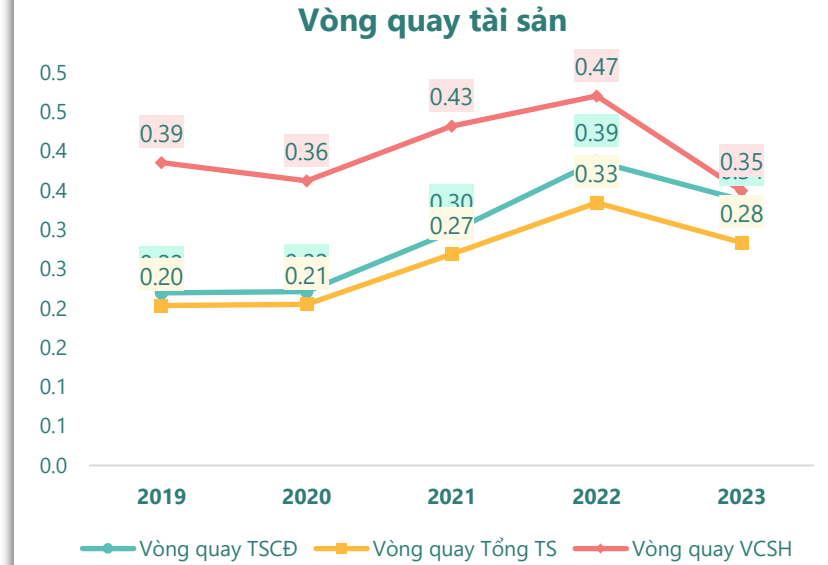
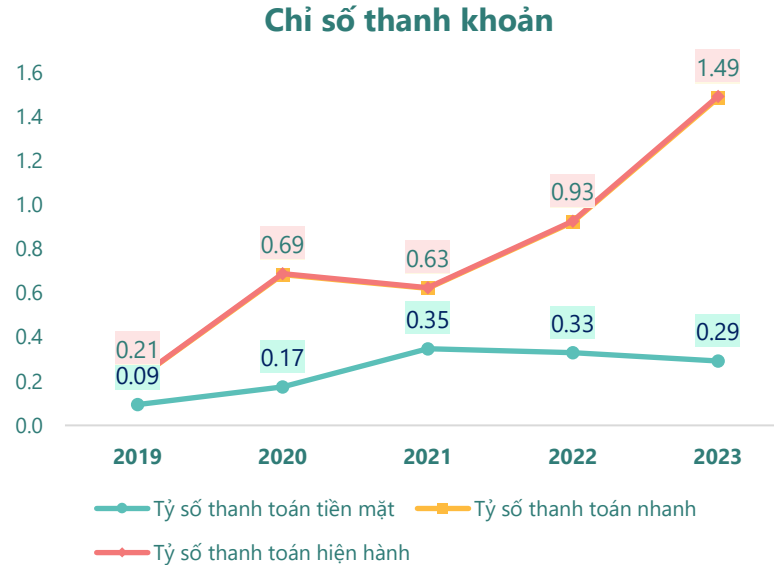
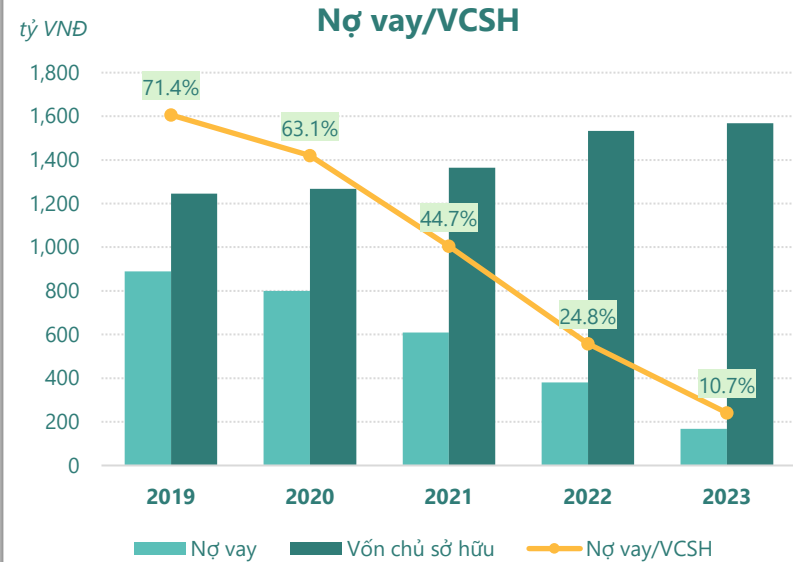
Tài sản dài hạn đạt **1,563** tỷ đồng giảm **8.87%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **86.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **84.0%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.85%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	455	569	681	542
Giá vốn hàng bán	250	270	279	263
Lợi nhuận gộp	205	298	403	279
Doanh thu HĐTC	1.73	1.70	2.26	1.57
Chi phí TC	82.9	69.2	48.6	25.1
Chi phí lãi vay	81.5	67.1	47.0	24.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	29.5	34.6	37.5	36.8
LN thuần từ HĐKD	94.3	196	319	219
Lợi nhuận khác	-0.50	-4.00	11.4	1.20
LN trước thuế	93.8	192	330	220
Lợi nhuận sau thuế	80.4	164	284	190
LNST của CĐ cty mẹ	80.4	164	284	190

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	188	350	329	300
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.62	-20.8	-4.11	-3.91
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-195	-255	-335	-350
Tiền đầu kỳ	52.6	39.9	113	103
Lưu chuyển tiền thuần	-12.7	73.5	-10.3	-53.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	39.9	113	103	49.7

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	2,161	2,069	2,006	1,817
Tài sản ngắn hạn	157	204	290	253
Tiền và tương đương tiền	39.9	113	103	49.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	116	89.1	186	202
Hàng tồn kho	1.01	1.20	1.29	1.35
Tài sản ngắn hạn khác	0.28	0.19	0.15	0.18
Tài sản dài hạn	2,004	1,865	1,716	1,563
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	1,979	1,840	1,681	1,525
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.88	0.25	0.54	2.55
Đầu tư tài chính dài hạn	1.95	1.95	1.95	1.95
Tài sản dài hạn khác	21.7	23.1	32.2	33.7
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	893	705	473	249
Nợ ngắn hạn	228	326	313	170
Vay và nợ thuê ngắn hạn	136	231	220	89.2
Phải trả người bán ngắn hạn	10.9	11.8	15.1	9.65
Nợ dài hạn	665	379	160	78.8
Vay và nợ thuê dài hạn	665	379	160	78.8
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,268	1,364	1,533	1,568
Vốn chủ sở hữu	1,268	1,364	1,533	1,568
Vốn điều lệ	1,066	1,066	1,066	1,066
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0